

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày:.....

Chuyển: 3.1 -01- 2018

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

Năm 2017

Tháng 12 năm 2017

Luân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
NĂM 2017

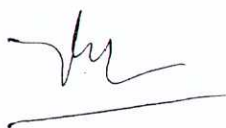
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(1 5)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
1	Công ty TNHH TM Đại Thế Giới (dự án 107-107bis THĐ Q5)	200	0	200	10%	-	10%	2.000		0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH BĐS Tam Đức (chung cư 402 Hàm Tử P5Q5 và 727 Trần Hưng Đạo	20.000	0	1.000	20%	-	1%	100.000		0	0	0	0	0	0	0	0

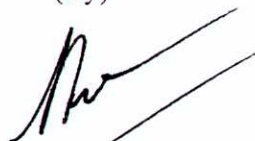
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017										
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-			0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính							X	X	X	X	X	X			X	X
								X	X	X	X	X	X			X	X

Người lập biểu
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2017

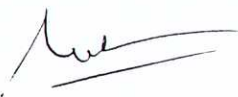
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

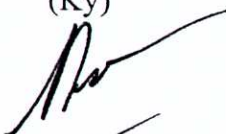
Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXD dở dang	481.135.728.527	427.676.069.741	450.000.000.000	264.175.102.334	54,91%	61,77%	58,71%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.260.901.137	182.840.162.315	174.500.000.000	174.895.427.874	136,36%	95,65%	100,23%
2. Giá vốn hàng bán	110.651.809.282	153.632.880.738	149.253.000.000	149.346.633.977	134,97%	97,21%	100,06%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.609.091.855	29.207.281.577	25.247.000.000	25.548.793.897	145,09%	87,47%	101,20%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	5.415.915.740	520.971.473	500.000.000	375.920.983	6,94%	72,16%	75,18%
5. Chi phí tài chính	5.252.018.786	4.789.773.327	2.600.000.000	2.244.861.113	42,74%	46,87%	86,34%
6. Chi phí bán hàng	193.539.304	271.764.094	70.000.000	255.064.819	131,79%	93,86%	364,38%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.752.002.075	10.377.732.264	12.500.000.000	11.310.566.875	88,70%	108,99%	90,48%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.827.447.430	14.288.983.365	10.577.000.000	12.114.222.073	250,94%	84,78%	114,53%
9. Thu nhập khác	5.832.814.256	19.801.392.871	0	1.857.175.989	31,84%	9,38%	
10. Chi phí khác	5.246.176.457	17.151.081.069	0	1.378.742.473	26,28%	8,04%	
11. Lợi nhuận khác	586.637.799	2.650.311.802	0	478.433.516	81,56%	18,05%	

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.414.085.229	16.939.295.167	10.577.000.000	12.592.655.589	232,59%	74,34%	119,06%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.058.930.891	4.988.019.700	2.115.400.000	3.121.704.245	151,62%	62,58%	147,57%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	3.355.154.338	11.951.275.467	8.461.600.000	9.470.951.344	282,28%	79,25%	111,93%

Người lập biểu
(Ký)


Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)


Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

Đinh Thị Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m2, md. cái. tấn)	%	%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	268.770.960	271.656.159	101,07%	102,44%
- Vệ sinh mặt cầu, mặt đường	m ²	2.230.956	2.230.956	100,00%	100,00%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	23.008.014	22.586.797	98,17%	100,00%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hầm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.355	5.355	100,00%	100,00%
- Thông lòng cống	md	44.299	44.299	100,00%	100,00%
*) Thoát nước hầm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	704	704	100,00%	121,58%
- Thông lòng cống	md	11.733	11.733	100,00%	117,08%
- Vận chuyển rác	Tấn	50.300	69.532	138,23%	100,00%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	%	%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				%	%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	52.590	53.415	101,57%	109,59%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	55.290	58.815	106,38%	115,51%

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)

Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng



**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	10.306.498.011	47.944.560.119	33.598.607.617	24.652.450.513
Thuế GTGT	1.708.077.343	13.222.059.369	13.710.941.641	1.219.195.071
Thuế TNDN	4.890.520.009	3.178.417.484	6.388.019.700	1.680.917.793
Thuế Nhà đất	(731.349.853)	3.016.832.248	3.016.832.248	(731.349.853)
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	4.639.807.100	28.034.799.133	10.160.914.219	22.513.692.014
Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	(200.556.588)	486.451.885	315.899.809	(30.004.512)
2. Các khoản phải nộp khác	160.479.299.306	10.863.998.904	22.464.296.125	148.879.002.085
Các khoản phí, lệ phí	263.887.240	-	736.350.579	(472.463.339)
Các khoản khác (nhà ở+KD)	14.427.746.593	4.542.137.203	20.590.518.642	(1.620.634.846)
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	-	5.184.434.797	-	5.184.434.797
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	145.787.665.473	1.137.426.904	1.137.426.904	145.787.665.473
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	-	-		-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	170.785.797.317	58.808.559.023	56.062.903.742	173.531.452.598

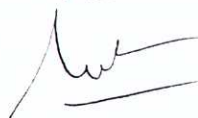
B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	3.343	1.080	0	4.423
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10.591	2.859	6.316	7.134
3. Quỹ thưởng VCQLDN	245	148	103	290
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	216	0	0	216

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 05.A

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

[Loại hình DN]: TNHH MTV 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu 1(tr.đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3							
Doanh thu và thu nhập																	
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/ Nợ NH (lần)					
175.000	177.128	A	10.577	12.592	95.388	97.326	11,088	12,938	A	187.206	274.707	0,68	0	C	A	A	B
		101 %		119 %				117 %									

Người lập biểu
(Ký)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Đinh Trí Dũng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5	11,09 %	12,94 %	1,17 %	B	Thực hiện tốt	Hoàn thành nhiệm vụ

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2017
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	6.721
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	405
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	288
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	38.144,375
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	33.554,783
+ Quỹ lương bổ sung năm 2017	triệu đồng	4.589,592
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	11.037
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số lao động bình quân	người	5
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	1.351,200
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	22,520

TP. Tổ chức hành chính

Nguyễn Văn Hoàng Mỹ

Quận 5, ngày tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174.895.427.874	182.840.162.315
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		174.895.427.874	182.840.162.315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	149.346.633.977	153.632.880.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.548.793.897	29.207.281.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	375.921.983	520.971.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.244.861.113	4.789.773.327
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.244.861.113	4.789.773.327
8. Chi phí bán hàng	25		255.064.819	271.764.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.310.566.875	10.377.732.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.114.223.073	14.288.983.365
11. Thu nhập khác	31		1.857.175.989	19.801.392.871
12. Chi phí khác	32		1.378.742.473	17.151.081.069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		478.433.516	2.650.311.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.592.656.589	16.939.295.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.121.704.245	4.988.019.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.470.952.344	11.951.275.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Huỳnh Thị Kim Chi

Nguyễn Quốc Hội

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		187.206.087.931	176.956.856.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.260.143.732	12.713.351.898
1. Tiền	111		25.260.143.732	12.713.351.898
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.133.584.193	159.355.432.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.510.505.872	64.572.252.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.189.473.776	5.263.859.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		67.433.604.545	89.519.320.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10.324.001.249	3.956.165.820
1. Hàng tồn kho	141		10.324.001.249	3.956.165.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.488.358.757	931.906.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.488.358.757	931.906.441
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		478.027.725.590	477.245.914.302
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
II. Tài sản cố định	220		16.159.400.170	15.323.246.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.701.788.016	14.865.634.456
- Nguyên giá	222		30.917.734.428	28.635.232.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.215.946.412)	(13.769.598.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		56.652.712.703	34.087.231.652
- Nguyên giá	231		82.329.901.422	61.376.384.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25.677.188.719)	(27.289.152.931)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.851.101.085	423.719.903.921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		253.851.101.085	423.719.903.921
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.248.979.513	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		147.248.979.513	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		665.233.813.521	654.202.771.017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		489.751.928.238	502.852.529.427
I. Nợ ngắn hạn	310		274.706.914.804	281.664.907.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		546.651.872	4.680.004.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.919.319.628	42.764.745.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		187.019.811.355	171.717.703.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
4. Phải trả người lao động	314		6.606.813.520	6.370.888.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.190.419.055	10.296.214.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.000.000.000	35.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.423.899.374	10.835.350.586
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		215.045.013.434	221.187.622.151
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.507.927.801	34.410.787.872
7. Phải trả dài hạn khác	337		181.351.085.633	178.747.596.619
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	7.813.237.660
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		216.000.000	216.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		175.481.885.283	151.350.241.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.298.040.543	98.731.877.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		486.369.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5
153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP.HCM

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.423.005.770	3.343.212.128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75.183.844.740	52.618.363.689
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		56.652.712.703	34.087.231.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		665.233.813.521	654.202.771.017

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Loại tiền : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161.369.736.457	140.744.674.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(41.369.740.562)	(33.761.539.273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.531.319.337)	(39.016.704.923)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.244.861.113)	(4.789.773.327)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.388.019.700)	(2.500.698.756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.757.634.716	23.945.144.577
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84.432.050.223)	(67.343.255.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.161.380.238	17.277.847.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.197.272.727)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		50.000.000	166.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		375.921.983	520.971.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.771.350.744)	687.153.292
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			107.816.827.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.843.237.660)	(143.395.468.571)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.843.237.660)	(35.578.641.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		12.546.791.834	(17.613.640.369)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.713.351.898	30.326.992.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	25.260.143.732	12.713.351.898
KHÁC	99			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hội

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng



PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2017

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	25.000.000.000	35.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	25.000.000.000	35.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.970.000.000	7.813.237.660
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	1.970.000.000	7.813.237.660
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	58.808.559.023	195.875.811.826
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	58.808.559.023	195.875.811.826
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	13.222.059.369	13.374.513.486
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	13.710.941.641	13.162.085.214
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	3.178.417.484	7.488.718.456
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	6.388.019.700	2.500.698.756
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	42.408.082.170	175.012.579.884
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	35.963.942.401	24.776.809.158

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.710.000.000	1.689.430.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.351.200.000	1.700.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.520.000	20.238.095
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	288	299
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	39.648.200.000	38.598.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	38.144.375.000	38.677.567.992
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	11.037.146	10.779.701
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	4.112.532.119	4.112.532.119
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	173.531.452.598	170.785.797.317
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	58.815.157.766	50.915.673.497
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	175.000.000.000	147.100.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	10.577.000.000	5.313.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	23.293.000.000	19.617.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìnUSD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìnUSD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chi tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chi tiêu khi lập báo cáo.

Quận 5, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc/



Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3, Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5, Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3, Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.32. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương

lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền mặt tại quỹ	202.787.987	213.371.796
Tiền gửi ngân hàng (*)	25.057.355.745	12.499.980.102
Tổng cộng	25.260.143.732	12.713.351.898

2, Các khoản phải thu ngắn hạn**2.1. Phải thu khách hàng**

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	17.533.182.841	22.622.164.140
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	27.912.794.012	30.243.690.162
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	4.316.201.000	6.563.794.285
Phải thu tiền xây dựng	1.422.491.802	1.570.538.684
Phải thu kinh phí thuê bao	4.262.136.785	824.128.580
Phải thu dịch vụ vận chuyển	6.639.907.424	2.388.524.821
Khách hàng khác	423.792.008	359.411.752

2.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thiên Vũ	-	350.000.000
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	2.239.986.816	2.091.811.867
Công ty TNHH TC XD cầu đường Hồng An	988.080.000	-
Công ty TNHH xây dựng giao thông MBM	776.100.000	-
Công ty TNHH MTV XD TM DV XNK Thiên Phúc	1.084.771.000	-
Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn (SAMCO)	725.000.000	-
Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 5	-	1.501.754.853
Khách hàng khác	2.375.535.960	1.320.292.702

2.3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu khác	56.239.896.186	78.006.129.498
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	8.386.634.123	3.908.380.878
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	27.997.012.063	28.296.067.807
Mai Văn Dũng (Nhơn Trạch -Đồng Nai: 20 ha)	-	25.945.430.813
Bảo hiểm nộp thừa	132.908.729	111.811.488

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tạm ứng	10.836.521.630	11.348.533.744
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	1.346.100.190	1.355.516.785
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	24.791.463	24.791.463
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	75.777.254	63.050.880
Đội thi công xây dựng	759.563	1.707.663.434
Đội công trình giao thông (Ông Phan Hoàng Dũng)	2.339.408.598	1.301.137.242
Đội dịch vụ công cộng	500.000.000	500.000.000
Đội công viên (Lê Văn Chung)	641.150.000	-
Khu dân cư Vĩnh Lộc	5.100.884.606	5.514.330.694
Đối tượng khác	807.649.956	882.043.246
Các khoản phải thu khác	224.278.000	52.845.980
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	138.133.584.193	159.355.432.556
3, Hàng tồn kho	31/12/2017	31/12/2016
Nguyên liệu, vật liệu	64.244.500	81.519.500
Công cụ, dụng cụ	1.122.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.281.886.000	1.570.000.000
Thành phẩm bất động sản (**)	8.976.748.749	2.304.646.320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.324.001.249	3.956.165.820
Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)		
Cải tạo mảng xanh khu bắc TTTM An Đông	402.000.000	-
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước trường HB)	251.886.000	-
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước BV truyền máu huyết học)	255.000.000	-
Cải tạo vỉa hè đường Hồng Bàng (trước nhà thiếu nhi Q5)	373.000.000	-
Dịch vụ vận chuyển	-	1.570.000.000
Cộng	1.281.886.000	1.570.000.000
Chi tiết thành phẩm bất động sản (**)		
Nhà 12-28 Nguyễn Tri Phương (căn số 20 Nguyễn Tri Phương)	3.388.268.110	2.304.646.320
Chung cư 44 Nguyễn Biểu (14 căn)	5.588.480.639	-
Cộng	8.976.748.749	2.304.646.320
4 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	141.680.527.351	135.752.222.994
Khu dân cư Vĩnh Lộc	5.272.060.682	167.396.355.877
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.633.435.657	17.633.435.657
Chung cư 44 Nguyễn Biểu-CPBT	-	6.576.691.639
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	88.116.681.580	88.985.292.391
Chung cư Vĩnh Lộc - Thiên An	-	5.606.502.290
Các công trình còn lại	1.148.395.815	1.769.403.073
Cộng	253.851.101.085	423.719.903.921

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5. Tài sản ngắn hạn khác****Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	30.004.512	200.556.588
Tiền thuê đất nộp thừa	731.349.853	731.349.853
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp thừa (Nhà SXKD thuộc nhà	12.727.004.392	-
Tổng cộng	13.488.358.757	931.906.441

6. TÀI SẢN DÀI HẠN**6.1 Phải thu dài hạn**

Ký cược, ký quỹ (NH An Bình)

	31/12/2017	31/12/2016
	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000

6.2 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
----------	-----------------------	------------------	---------------------------------	--------------------------	-----------

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	13.498.119.389	120.272.570	14.746.199.422	270.641.600	28.635.232.981
Tăng trong năm	486.369.000	-	2.197.272.727	-	2.683.641.727
Giảm trong năm	-	-	401.140.280	-	401.140.280
Thanh lý	-	-	401.140.280	-	401.140.280
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	16.542.331.869	270.641.600	30.917.734.428

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	4.256.011.322	120.272.572	9.122.673.030	270.641.601	13.769.598.525
Tăng trong năm	764.321.616	-	1.083.166.551	-	1.847.488.167
Khấu hao	764.321.616	-	1.083.166.551	-	1.847.488.167
Giảm trong năm	-	-	401.140.280	-	401.140.280
Thanh lý	-	-	401.140.280	-	401.140.280
Số dư cuối năm	5.020.332.938	120.272.572	9.804.699.301	270.641.601	15.215.946.412

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	9.242.108.067	(2)	5.623.526.392		14.865.634.456
Số dư cuối năm	8.964.155.451	(2)	6.737.632.568	(1)	15.701.788.016

6.3 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
----------	-----------------------	-------------------	-----------

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	457.612.154	-	457.612.154
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	457.612.154	-	457.612.154

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số đầu năm	-	457.612.154	-	457.612.154
Số cuối năm	-	457.612.154	-	457.612.154

6.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
SỐ ĐẦU NĂM	42.642.667.762	18.733.716.821	61.376.384.583
Tăng trong năm	24.877.049.418	44.046.328	24.921.095.746
Giảm trong năm	2.466.820.580	1.500.758.327	3.967.578.907
SỐ CUỐI NĂM	65.052.896.600	17.277.004.822	82.329.901.422
HAO MÒN LUỸ KẾ			
SỐ ĐẦU NĂM	18.669.453.664	8.619.699.267	27.289.152.931
Tăng trong năm		22.023.170	22.023.170
Giảm trong năm	966.579.136	667.408.246	1.633.987.382
SỐ CUỐI NĂM	17.702.874.528	7.974.314.191	25.677.188.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	23.973.214.098	10.114.017.554	34.087.231.652
Số cuối năm	47.350.022.072	9.302.690.631	56.652.712.703

6.6 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	4.112.532.119

6.7 Tài sản dài hạn khác**a Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	-	815.831.973	171.103.933	644.728.040
Chi phí sửa chữa	-	1.224.879.000	408.293.000	816.586.000
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (theo CV số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính kế hoạch Q5)		145.787.665.473	-	145.787.665.473
Tổng cộng	-	147.828.376.446	579.396.933	147.248.979.513

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7, Nợ ngắn hạn****7.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng NHƠN THÀN	157.322.009	157.322.009
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển xây dựng (INVEST)	-	4.189.987.683
Công ty TNHH TM DV xây dựng Thiên Vũ	337.958.000	-
Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành	-	241.232.363
Nhà cung cấp khác	51.371.863	91.462.577
Tổng cộng	546.651.872	4.680.004.632

7.2. Người mua trả trước.

	31/12/2017	31/12/2016
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	24.454.419.089	22.160.503.494
Khách hàng kinh doanh nhà	11.312.844.899	12.816.658.498
Khách hàng xây dựng	3.053.653.759	3.152.854.505
Hoạt động dịch vụ nhà (cho thuê)	-	2.479.550.698
Khách hàng khác	98.401.881	2.155.177.810
Tổng cộng	38.919.319.628	42.764.745.005

7.3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.219.195.071	1.708.077.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.680.917.793	4.890.520.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.513.692.014	4.639.807.100
Phải trả ngân sách Quận	5.184.434.797	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	156.421.571.680	160.479.299.306
Tổng cộng	187.019.811.355	171.717.703.758

7.4. Phải trả người lao động

	31/12/2017	31/12/2016
Viên chức quản lý	353.250.027	463.103.516
Người lao động	6.253.563.493	5.907.785.412
Tổng cộng	6.606.813.520	6.370.888.928

7.5. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
Phải trả phải nộp khác	9.190.419.055	10.296.214.367
Kinh phí bảo trì chung cư	9.190.419.055	9.323.760.780
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	972.453.587

8. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
Các khoản nhận tiền đầu tư của các dự án	180.363.575.633	177.422.996.619
Công ty CP Viễn Thông Tin Học và ĐTXD Phú An Hưng (Dự án TTTM Soái Kinh Lâm)	118.948.792.061	118.948.792.061
Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn	50.000.000	-
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang	1.746.028.879	1.746.028.879
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	40.025.000.000	40.025.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Ký quỹ Công Ty TNHH Hùng Anh Năm</i>	1.925.590.690	1.925.590.690
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty BĐS phú Hưng</i>	-	7.114.806.000
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)</i>	12.197.565.163	6.382.167.832
<i>Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Quận 5</i>	280.611.157	280.611.157
<i>Công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng (INVESTCO)</i>	4.189.987.683	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	987.510.000	1.324.600.000
<i>Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc</i>	857.600.000	1.231.250.000
<i>Ký quỹ cho thuê mặt bằng</i>	61.000.000	61.000.000
<i>Ký quỹ cho thuê 14 lô C chung cư Hùng Vương</i>		25.000.000
<i>Khoản nhận ký quỹ khác</i>	68.910.000	7.350.000
Tổng cộng	181.351.085.633	178.747.596.619
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	31/12/2017	31/12/2016
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	25.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	25.000.000.000	35.000.000.000
(*) Khoản vay Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6220-LAV-201601416/HĐTD ngày 22/12/2016 để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng		
10, Quỹ khen thưởng và phúc lợi		
	31/12/2017	31/12/2016
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.423.899.374	10.835.350.586
Tổng cộng	7.423.899.374	10.835.350.586
11 Nợ dài hạn		
11.1. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	31/12/2016
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.577.350.652	25.008.762.658
Quản lý nhà kinh doanh	21.871.366.445	5.763.188.848
Quản lý nhà ở	6.059.210.704	3.638.836.366
Tổng cộng	31.507.927.801	34.410.787.872
11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	31/12/2017	31/12/2016
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Khu hành chính Quận 5 (Phòng TC-KH Q5)	-	5.843.237.660
Tổng cộng	1.970.000.000	7.813.237.660
11.3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
	31/12/2017	31/12/2016
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	216.000.000	216.000.000
Tổng cộng	216.000.000	216.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12, Vốn chủ sở hữu****13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	95.388.665.773	3.343.212.128	-	98.731.877.901
Lãi năm nay	-	-	9.470.952.344	9.470.952.344
Điều chỉnh theo CV số 302/UBND-TCKH ngày 21/3/2017		(16.872.862)		(16.872.862)
Vốn khác của chủ sở hữu	486.369.000			486.369.000
Tạm trích quỹ ĐTPT		1.096.666.504	(1.096.666.504)	-
Tạm chia lãi liên doanh			(5.815.397.331)	(5.815.397.331)
Tạm trích quỹ KTPL, BĐH			(2.558.888.509)	(2.558.888.509)
Số dư cuối kỳ	95.875.034.773	4.423.005.770	-	100.298.040.543

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	31/12/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
	-	
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

14, Nguồn kinh phí

	31/12/2017	31/12/2016
14.1. Nguồn kinh phí	18.531.132.037	18.531.132.037
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

14.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/12/2017	31/12/2016
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	34.087.231.652	31.689.734.967
Điều chỉnh tăng trong kỳ	24.899.072.576	2.397.496.685
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(2.333.591.525)	
Tổng cộng	56.652.712.703	34.087.231.652

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**15, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	174.895.427.874	182.840.162.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.426.192.003	80.287.583.194
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.680.860.441	5.014.707.480
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	68.788.375.430	97.537.871.641

16, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	-	-
--	---	---

17, Doanh thu thuần

	174.895.427.874	182.840.162.315
--	------------------------	------------------------

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		Năm 2017	Năm 2016
18, Giá vốn hàng bán			
Giá vốn cung cấp dịch vụ		90.445.240.244	71.616.635.241
Giá vốn hợp đồng xây dựng		5.050.977.270	5.536.827.127
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		53.850.416.463	76.479.418.370
Tổng cộng		149.346.633.977	153.632.880.738
1, Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi		64.888.704	72.585.140
Lãi mua nhà trả góp		311.033.279	448.386.333
Tổng cộng		375.921.983	520.971.473
2, Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		2.244.861.113	4.789.773.327
Tổng cộng		2.244.861.113	4.789.773.327
3, Chi phí bán hàng			
Chiết khấu thương mại		11.453.819	246.089.994
Phí trước bạ		82.308.900	23.824.100
Phí cấp chủ quyền		147.477.100	1.350.000
Chi phí bằng tiền khác		13.825.000	500.000
Tổng cộng		255.064.819	271.264.094
4, Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên văn phòng		6.404.285.117	5.951.989.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định		328.460.173	453.013.628
Chi phí công cụ, dụng cụ		107.614.883	237.752.204
Chi phí sửa chữa		285.016.509	247.225.476
Chi phí tiếp khách, hội họp		635.249.953	651.132.945
Chi phí đào tạo		88.442.000	41.110.000
Chi phí trợ cấp nghỉ việc		150.220.517	119.405.750
CP điện, nước, văn phòng phẩm		488.547.517	458.066.446
Chi phí tiền thuê đất VP công ty		1.120.443.300	905.691.198
Chi phí bằng tiền khác		1.702.286.906	1.312.344.825
Tổng cộng		11.310.566.875	10.377.732.264
5, Lợi nhuận khác			
a Thu nhập khác			
Thanh lý tài sản, phế liệu		61.227.273	166.181.819
Điều chỉnh giảm giá vốn c/cư Phan Văn Trị lô B (2012-2015)		-	1.297.566.343
Thu nhập từ đền bù dự án 1015 Trần Hưng Đạo		-	810.170.160
Thu nhập từ CP trích trước 155 NCT		-	14.716.717.273
Thu phạt chậm nộp KH mua các căn hộ		17.837.173	761.362.426
Phải trả công ty TNHH TVTK XD Trường Sơn		-	888.573.890
Thu nhập cho thuê toà nhà TTTM Tân Đà - Cao Lầu		-	532.437.136
Thu hồi tiền vụ án Phan Việt Tiến theo CV số 2795/CTHADS		657.181.362	-
Thu hồi tiền bán 12 ha đất xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai		986.175.006	-
Thu nhập khác		134.755.175	628.383.824

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
b Chi phí khác	1.378.742.473	17.151.081.069
Chậm nộp các loại thuế theo TB số 6149/TB07-CT ngày 21,	1.135.850.907	-
Phạt chậm nộp thuế sử dụng đất KDC Vĩnh Lộc	-	5.377.662.850
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế 2013-2015	-	1.081.812.643
Truy thu thuế GTGT và thuế TNDN 2013-2015	-	1.593.267.143
CP Trường Hoa Mai Bạc Liêu	-	2.212.766.618
CP đầu tư dự án Long Tân, Nhơn Trạch bị thu hồi theo kết luận thanh tra	-	6.648.515.624
Phạt chậm giao nhà	181.308.153	-
Chi phí khác	61.583.413	237.056.191
Lợi nhuận khác	478.433.516	2.650.311.802

6, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.592.656.589	16.939.295.167
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	3.015.864.649	8.000.803.319
Các khoản điều chỉnh giảm, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	-	666.248.769
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.135.850.907	8.052.742.636
- Khoản phải nộp ngân sách quận 5	1.880.013.742	614.309.452
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.608.521.238	24.940.098.486
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.608.521.238	24.940.098.486
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	15.608.521.238	24.940.098.486
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.121.704.245	4.988.019.700

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	71,86%	72,95%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	28,14%	27,05%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	73,62%	76,86%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	26,38%	23,14%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,36	1,30
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,68	0,63
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,09	0,05
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	7,20%	9,26%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,42%	6,54%

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,89%	2,59%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,42%	1,83%

3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	7,18%	11,19%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	5,40%	7,90%

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc




Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	213.371.796		51.864.184.506	51.874.768.315	202.787.987	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	12.499.980.102		176.983.219.703	164.425.844.060	25.057.355.745	
3	131	Phải thu của khách hàng	64.572.252.424	42.764.745.005	194.955.659.354	193.171.980.529	62.510.505.872	38.919.319.628
4	1310	Phải thu khách hàng KDN		76.439.055	175.710.555	99.271.500		
5	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	824.128.580	1.852.161.926	47.424.505.696	42.230.577.446	4.262.136.785	96.241.881
6	1312	Phải thu tiền xây dựng	1.570.538.684	3.152.854.505	8.817.585.358	8.866.431.494	1.422.491.802	3.053.653.759
7	1313_1	Rác cơ quan	159.398.408	1.500.000	1.240.470.532	1.201.426.532	199.102.408	2.160.000
8	1313_2	Rác chợ	113.143.800		1.546.173.200	1.561.798.400	97.518.600	
9	1313_3	Rác dân	51.975.000		499.724.000	484.528.000	67.171.000	
10	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			45.236.000	45.236.000		
11	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	30.243.690.162		29.708.837.048	32.039.733.198	27.912.794.012	
12	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	6.563.794.285	22.160.503.494	52.652.857.017	57.194.365.897	4.316.201.000	24.454.419.089
13	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	2.389.524.821	450.000	18.410.914.750	14.159.082.147	6.639.907.424	
14	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà	34.894.544	2.479.550.698	4.098.369.283	1.653.713.129		
15	1318	Phải thu Dịch vụ khác		224.626.829	3.130.495.995	2.845.869.166	60.000.000	
16	1319	Phải thu khách hàng KDN	22.622.164.140	12.816.658.498	27.204.779.920	30.789.947.620	17.533.182.841	11.312.844.899
17	133	Thuế GTGT khấu trừ			2.725.957.710	2.725.957.710		
18	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			2.725.957.710	2.725.957.710		
19	138	Phải thu khác	74.097.748.620	972.453.587	15.929.181.317	41.201.214.287	47.853.262.063	
20	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công	28.296.067.807		13.280.302.237	13.579.357.981	27.997.012.063	
21	1382	Phải thu khác của CBNV		972.453.587	1.511.228.686	538.775.099		
22	1388	Phải thu khác	45.801.680.813		1.137.650.394	27.083.081.207	19.856.250.000	
23	141	Tạm ứng	11.348.533.744		14.515.638.622	15.027.650.736	10.836.521.630	
24	152	Nguyên vật liệu	81.519.500		785.778.056	803.053.056	64.244.500	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	153	Công cụ, dụng cụ			1.075.750.912	1.074.628.912	1.122.000	
26	154	Chi phí SX, KD dở dang	425.289.903.921		-8.949.697.697	161.207.219.139	255.132.987.085	
27	1541	Giá thành thuê bao			35.859.531.197	35.859.531.197		
28	1542	Giá thành công trình xây dựng	244.140.354.115		17.043.654.081	11.323.081.793	249.860.926.403	
29	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			1.478.027.687	1.478.027.687		
30	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX			37.045.256.974	37.045.256.974		
31	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc	167.396.355.877		-121.641.457.878	40.482.837.317	5.272.060.682	
32	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển	1.570.000.000		10.739.101.852	12.309.101.852		
33	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			1.238.210.030	1.238.210.030		
34	1548	Giá thành dịch vụ khác			2.515.112.504	2.515.112.504		
35	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà	12.183.193.929		6.772.865.856	18.956.059.785		
36	155	Thành phẩm	2.304.646.320		6.672.102.429		8.976.748.749	
37	1557	Thành phẩm bất động sản	2.304.646.320		6.672.102.429		8.976.748.749	
38	211	TSCD hữu hình	28.635.232.981		2.683.641.727	401.140.280	30.917.734.428	
39	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.498.119.389		486.369.000		13.984.488.389	
40	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
41	2113	Phương tiện vận tải	14.746.199.422		2.197.272.727	401.140.280	16.542.331.869	
42	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600	
43	213	TSCD vô hình	457.612.154				457.612.154	
44	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
45	214	Hao mòn TSCD		41.058.751.456	2.035.127.662	1.869.511.337		40.893.135.131
46	2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình		13.769.598.525	401.140.280	1.847.488.167		15.215.946.412
47	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		27.289.152.931	1.633.987.382	22.023.170		25.677.188.719

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	61.376.384.583		24.921.095.746	3.967.578.907	82.329.901.422	
49	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	42.642.667.762		24.877.049.418	2.466.820.580	65.052.896.600	
50	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	18.733.716.821		44.046.328	1.500.758.327	17.277.004.822	
51	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	229	Dự phòng giảm giá DT dài hạn			20.058.959.852	20.058.959.852		
54	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi			20.058.959.852	20.058.959.852		
55	242	Chi phí trả trước			147.828.376.446	579.396.933	147.248.979.513	
56	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000				3.000.000	
57	331	Phải thanh toán với người bán	5.263.859.422	490.016.949	23.421.685.435	20.552.706.004	8.189.473.776	546.651.872
58	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	931.906.441	171.717.703.758	59.445.717.102	62.191.372.383	13.488.358.757	187.019.811.355
59	3331	Thuế giá trị gia tăng		1.708.077.343	16.479.278.239	15.990.395.967		1.219.195.071
60	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.890.520.009	6.388.019.700	3.178.417.484		1.680.917.793
61	3335	Thuế thu nhập cá nhân	200.556.588		315.899.809	486.451.885	30.004.512	
62	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	731.349.853		3.016.832.248	3.016.832.248	731.349.853	
63	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		4.639.807.100	10.160.914.219	28.034.799.133		22.513.692.014
64	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
65	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		160.479.299.306	23.078.772.887	11.478.475.666	12.727.004.392	161.606.006.477
66	334	Phải trả công nhân viên		6.370.888.928	43.680.718.435	43.916.643.027		6.606.813.520
67	3343	Lương của viên chức quản lý		463.103.516	1.889.853.489	1.780.000.000		353.250.027
68	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		5.907.785.412	41.790.864.946	42.136.643.027		6.253.563.493
69	338	Phải trả khác	4.073.038.346	225.347.532.954	47.966.313.992	39.009.921.021	8.743.820.852	221.061.922.489
70	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		9.323.760.780	958.216.594	824.874.869		9.190.419.055
71	3382	Kinh phí công đoàn			420.115.407	420.115.407		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	111.811.488		6.463.386.157	6.442.288.916	132.908.729	
73	3385	Phải trả về cổ phần hóa			224.278.000		224.278.000	
74	3386	Bảo hiểm thất nghiệp			418.937.737	418.937.737		
75	3387	Doanh thu chưa thực hiện		34.410.787.872	13.645.059.111	10.742.199.040		31.507.927.801
76	3388	Phải trả, phải nộp khác	3.961.226.858	181.612.984.302	25.554.828.986	19.880.013.052	8.386.634.123	180.363.575.633
77	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			281.492.000	281.492.000		
78	341	Vay dài hạn		42.813.237.660	15.843.237.660			26.970.000.000
79	3411	Các khoản đi vay		42.813.237.660	15.843.237.660			26.970.000.000
80	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.324.600.000	436.650.000	99.560.000		987.510.000
81	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.305.800.000	417.850.000	38.000.000		925.950.000
82	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		18.800.000	18.800.000	61.560.000		61.560.000
83	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.835.350.586	6.418.495.087	3.007.043.875		7.423.899.374
84	3531	Quỹ khen thưởng		6.124.538.743	3.873.654.107	1.230.270.451		3.481.155.087
85	3532	Quỹ phúc lợi		4.466.255.509	2.441.951.313	1.628.440.091		3.652.744.287
86	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		244.556.334	102.889.667	148.333.333		290.000.000
87	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		216.000.000				216.000.000
88	411	Nguồn vốn kinh doanh		95.388.665.773		486.369.000		95.875.034.773
89	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
90	4118	Vốn khác				486.369.000		486.369.000
91	414	Quỹ đầu tư phát triển		3.343.212.128		1.079.793.642		4.423.005.770
92	421	Lãi chưa phân phối			10.252.688.720	10.252.688.720		
93	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837
94	466	Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		34.087.231.652	2.333.591.525	24.899.072.576		56.652.712.703
95	511	Doanh thu bán hàng			174.895.427.874	174.895.427.874		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	5111	Doanh thu thuê bao			43.801.541.153	43.801.541.153		
97	5112	Doanh thu xây dựng			5.680.860.441	5.680.860.441		
98	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			2.998.616.372	2.998.616.372		
99	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			31.031.081.829	31.031.081.829		
100	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			44.003.082.954	44.003.082.954		
101	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			16.675.153.043	16.675.153.043		
102	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			3.036.929.603	3.036.929.603		
103	5118	Doanh thu khác			2.882.870.003	2.882.870.003		
104	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			24.785.292.476	24.785.292.476		
105	515	Doanh thu hoạt động tài chính			375.921.983	375.921.983		
106	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			64.888.704	64.888.704		
107	5153	Lãi trả góp			311.033.279	311.033.279		
108	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			6.331.313.343	6.331.313.343		
109	6211	Chi phí NVL thuê bao			755.215.414	755.215.414		
110	6212	Chi phí NVL xây dựng			3.240.029.682	3.240.029.682		
111	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			26.796.000	26.796.000		
112	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			2.309.272.247	2.309.272.247		
113	622	Chi phí nhân công trực tiếp			37.886.979.246	37.886.979.246		
114	6221	Chi phí nhân công thuê bao			27.669.701.238	27.669.701.238		
115	6222	Chi phí nhân công XD			2.720.621.047	2.720.621.047		
116	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			1.386.712.784	1.386.712.784		
117	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			5.192.835.308	5.192.835.308		
118	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			917.108.869	917.108.869		
119	623	Chi phí ca máy			2.322.339.813	2.322.339.813		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			2.036.840.545	2.036.840.545		
121	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			285.499.268	285.499.268		
122	627	Chi phí SX chung			-59.467.734.012	-59.467.734.012		
123	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			5.423.174.000	5.423.174.000		
124	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			7.757.467.661	7.757.467.661		
125	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			64.518.903	64.518.903		
126	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			37.045.398.917	37.045.398.917		
127	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			-121.641.457.878	-121.641.457.878		
128	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			2.951.495.029	2.951.495.029		
129	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			1.238.210.030	1.238.210.030		
130	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			1.598.003.635	1.598.003.635		
131	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			6.095.455.691	6.095.455.691		
132	632	Giá vốn hàng bán			149.346.633.977	149.346.633.977		
133	6321	Giá vốn thuê bao			35.859.531.197	35.859.531.197		
134	6322	Giá vốn công trình			5.050.977.270	5.050.977.270		
135	6323	Giá vốn DV ngoài			1.478.027.687	1.478.027.687		
136	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			37.045.256.974	37.045.256.974		
137	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			40.482.837.317	40.482.837.317		
138	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			12.309.101.852	12.309.101.852		
139	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			1.238.210.030	1.238.210.030		
140	6328	Giá vốn hoạt động khác			2.515.112.504	2.515.112.504		
141	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			13.367.579.146	13.367.579.146		
142	635	Chi phí hoạt động tài chính			2.244.861.113	2.244.861.113		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	641	Chi phí bán hàng			255.064.819	255.064.819		
144	642	Chi phí quản lý kinh doanh			11.310.566.875	11.310.566.875		
145	711	Thu nhập khác			1.857.175.989	1.857.175.989		
146	811	Chi phí khác			1.378.742.473	1.378.742.473		
147	821	Chi phí thuê TNDN			3.121.704.245	3.121.704.245		
148	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			3.121.704.245	3.121.704.245		
149	911	Xác định kết quả kinh doanh			177.128.525.846	177.128.525.846		
150	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			43.801.541.153	43.801.541.153		
151	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			5.680.860.441	5.680.860.441		
152	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			2.998.616.372	2.998.616.372		
153	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			31.031.081.829	31.031.081.829		
154	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			44.003.082.954	44.003.082.954		
155	9116	Kết quả hoạt động DVCC			16.675.153.043	16.675.153.043		
156	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			3.036.929.603	3.036.929.603		
157	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			5.115.967.975	5.115.967.975		
158	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BDS			24.785.292.476	24.785.292.476		
Tổng cộng			695.268.919.273	695.268.919.273	1.372.871.597.885	1.372.871.597.885	706.134.345.452	706.134.345.452

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội



Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chức vụ Giám đốc

Đinh Trí Dũng